

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2022.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Cúc.

2. Ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai: Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2022/QĐST-Ds ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:* ông Lương Thanh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: đường xóm rạch 2, ấp 2, xã B, huyện V, tỉnh Đ.

**Bị đơn:* bà Hồ Thị Ngọc S, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: đường xóm rạch 2, ấp 2, xã B, huyện V, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: ấp O, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

(ông T, bà S có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết nguyên đơn ông T trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: ông và bà S tự nguyện kết hôn với nhau và được UBND xã Bình Lợi cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01, ngày 28/12/2007. Hai vợ chồng ông sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, nên thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc, hiện nay đã ly thân với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau nữa, hai vợ chồng ông nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả.

Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc S.

+ Về con chung: ông và bà S có 02 con chung tên là Lương Hồ Đăng K, sinh ngày 03/8/2009 và Lương Hồ Bích Tr, sinh ngày 20/10/2010.

Ly hôn ông xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, ông đồng ý giao cháu Tr cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về công việc, hiện nay ông đang làm việc tại Công ty TNHH Chanshin Việt Nam, địa chỉ: KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, mức thu nhập trung bình hàng tháng trên 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Về chi phí sinh hoạt hàng tháng của ông khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng), tiền tiết kiệm còn lại khoảng 5.000.000đ (năm triệu đồng). Về chi phí sinh hoạt, tiền học để nuôi dưỡng 02 con chung ông thống nhất với bà S mỗi tháng từ 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) đến 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

+ Về tài sản chung: vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà S quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: bà tự nguyện kết hôn với ông T vào năm 2007 và được UBND xã Bình Lợi cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình sống hai vợ chồng bà hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không chăm lo cho gia đình, quan hệ với tình nhân bên ngoài, sự việc được gia đình hòa giải nên bà cho qua. Đến nay ông T vẫn không những hối cải còn chủ động dẫn nhân tình về nhà dẫn đến mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng hơn. Hiện nay bà và ông T đã ly thân với nhau, bà xác định vợ chồng bà mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn tình cảm vợ chồng, nên bà đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: bà và ông T có 02 con chung tên là Lương Hồ Đăng K, sinh ngày 03/8/2009 và Lương Hồ Bích Tr, sinh ngày 20/10/2010. Hiện nay cháu K và cháu Tr đang sống chung với bà.

Ly hôn, bà yêu cầu giao cả 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng, tổng cộng cấp dưỡng cho 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về công việc, hiện nay bà đang làm việc tại Công ty TNHH Chanshin Việt Nam, địa chỉ: KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, mức thu nhập trung bình hàng tháng 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng). Chi phí sinh hoạt chung cho 03 mẹ con bà khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng), tiền

học cho 02 con khoảng 3.500.000đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng), tiền tiết kiệm còn lại khoảng 4.500.000đồng (bốn triệu năm trăm ngàn).

+ Về tài sản chung: vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật tố Tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đương sự chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lương Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà S trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, ông T được ly hôn với bà S.

Về con chung: giao 02 con chung tên Lương Hồ Đăng K, sinh ngày 03/8/2009 và Lương Hồ Bích Tr, sinh ngày 20/10/2010 cho bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông T được quyền đi lại chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung ông, bà được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét, giải quyết.

Về án phí: ông Lương Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Hồ Thị Ngọc S, địa chỉ: ấp O, xã T, huyện V, tỉnh Đ, nên đơn khởi kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông T, bị đơn bà S có đơn xin vắng mặt tại phiên Tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà S theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà S có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Đ vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 hôn nhân giữa ông T và bà S là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà S nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà S xảy ra từ năm 2013 đến nay, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, nên thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã nhau, khiến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, hiện nay đã ly thân với nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Giữa hai vợ chồng ông T và bà S đã tìm cách hòa giải khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Ông T có đơn khởi kiện ly hôn với bà S, bà S đồng ý.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà S là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T, ông T được ly hôn với bà S.

[3] Về con chung: ông T và bà S có 02 con chung tên là Lương Hồ Đăng K, sinh ngày 03/8/2009 và Lương Hồ Bích Tr, sinh ngày 20/10/2010. Ly hôn, đối với cháu K cả ông T và bà S đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu K.

Xét thấy, cháu K và cháu Tr từ nhỏ đến nay do bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và hiện nay đang chung sống với bà S. Nguyện vọng của cháu K và cháu Tr cũng mong muốn sống chung với bà S. Bà S có đi làm, thu nhập ổn định. Mặt khác, mẹ ruột ông T là bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu đề nghị giao cháu K và cháu Tr cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng vì ông T chỉ ăn chơi, không chăm sóc được cho các con.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K và cháu Tr cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.1] Về cấp dưỡng nuôi con:

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn như sau: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*.

Tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”*.

Ông T không trực tiếp nuôi con nên ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà S yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 1.500.000đồng/tháng (một triệu năm trăm đồng), tổng cộng 02 con chung 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng).

[3.2] Về mức cấp dưỡng: Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và*

người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Căn cứ khả năng thực tế của ông T và nhu cầu thiết yếu của ông T thì hàng tháng ông T còn tiết kiệm được 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Ông T và bà S thống nhất chi phí sinh hoạt, tiền học để nuôi dưỡng 02 con chung mỗi tháng từ 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) đến 8.000.000 đồng (tám triệu đồng). Vì vậy, bà S yêu cầu cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm đồng), tổng cộng 02 con chung 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng) là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xem xét về nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng cũng như để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung và căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng, có cơ sở chấp nhận yêu cầu bà S. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm đồng), tổng cộng 02 con chung 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông T được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí:

+ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

+ Án phí cấp dưỡng nuôi con: ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117,

Điều 118, Điều 119 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của ông Lương Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Lương Thanh T được ly hôn với bà Hồ Thị Ngọc S.

- Về con chung: có 02 con chung tên là Lương Hồ Đăng K, sinh ngày 03/8/2009 và Lương Hồ Bích Tr, sinh ngày 20/10/2010. Ly hôn giao 02 con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng cho mỗi con là 1.500.000đ/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng cộng hai con là 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông T được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

- + Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006489 ngày 27/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- + Về án phí cấp dưỡng nuôi con: ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T không cấp dưỡng nuôi con với số tiền như thỏa thuận nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Nguyên đơn, bị đơn được kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện V;
- VKS ND H. Vĩnh Cửu;
- THA DS H. Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại